

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 11 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2011 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 10 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	137,01	120,04	117,64	100,40	118,76
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,93	128,36	124,05	100,53	126,81
1- Lương thực	148,48	123,42	117,60	103,19	123,50
2- Thực phẩm	150,93	131,49	127,24	99,70	129,54
3- Ăn uống ngoài gia đình	141,23	122,99	120,68	100,47	120,19
II, Đồ uống và thuốc lá	125,46	111,48	110,07	100,26	111,60
III, May mặc, mũ nón, giày dép	125,47	113,56	111,76	100,70	111,57
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	144,07	119,98	117,15	100,23	119,23
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,32	109,51	108,55	100,60	108,55
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,41	105,46	105,01	100,21	105,34
VII, Giao thông	135,45	118,91	118,33	100,04	115,18
VIII, Bưu chính viễn thông	88,96	97,93	97,98	99,98	95,70
IX, Giáo dục	155,22	122,27	122,18	100,05	125,59
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	112,80	107,87	107,50	100,11	106,36
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	130,11	112,68	111,61	100,66	111,12

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng